SƠ ĐỒ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TỈNH CAO BẰNG

TỈNH THÁI NGUYÊN

TRUNG QUỐC

TỈNH QUẢNG NINH

TỈNH BẮC NINH

TT		Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành nghề hoạt động	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư	Ghi chú
I		**Cụm công nghiệp đã thành lập trong giai đoạn 2021-2030**						
1	1	CCN Đa phong số 2	Phường Kỳ Lừa	8,5	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của UBND tỉnh	Vốn ngân sách	Giữ nguyên
2	2	CCN Hoà Sơn 1	Xã Tân Thành	74,9	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh	NSH	Giữ nguyên
3	3	CCN Hồ Sơn 1	02 xã Hữu Lũng và xã Cai Kinh	73,76	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND tỉnh	NSH	Giữ nguyên
4	4	CCN Minh Sơn	Xã Tuấn Sơn	55	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 11/10/2025 của UBND tỉnh	NSH	Giữ nguyên,
5	5	CCN Bắc Sơn 2	Xã Vũ Lễ	25	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 1510/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND tỉnh	NSH	Giữ nguyên,
6	6	CCN Đình Lập	Xã Đình Lập	71,39	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của UBND tỉnh	NSH	Giữ nguyên,
7	7	CCN Na Dương 1	Xã Na Dương	20	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 11/02/2024 của UBND tỉnh	NSH	Giữ nguyên, Bổ sung 50ha
8	8	CCN Na Dương 2	Xã Na Dương	48,4	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh	NSH	Giữ nguyên
9	9	CCN Na Dương 3	Xã Na Dương	48,6	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của UBND tỉnh	NSH	Giữ nguyên,
10	10	CCN Tân Văn	Xã Tân Văn	30	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 06/12/2025 của UBND tỉnh	NSH	Giữ nguyên
		Tổng diện tích đã thành lập		**455,55**				
II		**Cụm công nghiệp quy hoạch định hướng đầu tư thời kỳ 2021-2030**						
11	1	CCN Hợp Thành	Phường Kỳ Lừa	49,27	Đa ngành		NSH	Hợp nhất CCN Hợp Thành 1, Hợp Thành 2
12	2	CCN Quảng Lạc	Phường Lương Văn Tri	50	Đa ngành		NSH	Giữ nguyên
13	3	CCN Hồ Sơn 2	Gồm 03 xã: Hữu Lũng, Cai Kinh và Tân Thành	74,9	Đa ngành		NSH	Giữ nguyên
14	4	CCN Tân Thành 3	Xã Tân Thành	50	Đa ngành		NSH	Giữ nguyên
15	5	CCN Hòa Sơn 3	Xã Tân Thành	30	Đa ngành		NSH	Giữ nguyên
16	6	CCN phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ	Xã Chi Lăng	70	Đa ngành		NSH	Giữ nguyên
17	7	CCN Đồng Mỏ	Xã Chi Lăng	66,46	Đa ngành		NSH	Giữ nguyên
18	8	CCN số 1 Khăng Chiến	Xã Khăng Chiến	60	Đa ngành		NSH	Giữ nguyên
19	9	CCN Bắc Lãng	Xã Châu Sơn	73,9	Đa ngành		NSH	Giữ nguyên
20	10	CCN Văn Lãng	Xã Hoàng Văn Thụ	47,87	Đa ngành		NSH	Giữ nguyên
21	11	CCN Văn Lãng 2	Xã Hoàng Văn Thụ	39,5	Đa ngành		NSH	Giữ nguyên
22	12	CCN Lộc Bình 2	Xã Lộc Bình	74,3	Đa ngành		NSH	
23	13	CCN Bắc Sơn 1	Xã Vũ Lễ	21,5	Đa ngành		NSH	Điều chỉnh giai đoạn sau năm 2030 về giai đoạn 2021-2030 *trùng CCN Tân Mỹa giảm diện tích quy hoạch từ 82 ha về 60, ha)*
24	14	CCN Hòa Sơn 2	Xã Tân Thành	64	Đa ngành		NSH	
25	15	CCN Văn Mẫu	Xã Tuấn Sơn	60	Đa ngành		NSH	
26	16	CCN Văn Nham 1	Xã Văn Nham	75	Đa ngành		NSH	Bổ sung mới
27	17	CCN Sông Trong	Tại 02 xã Văn Nham và Thiện Tân	75	Đa ngành		NSH	Bổ sung mới
28	18	CCN Thiện Tân	Xã Thiện Tân	20,4	Đa ngành		NSH	Bổ sung mới
-	-	CCN Na Dương 1	Xã Na Dương	30	Đa ngành		NSH	Mở rộng
-	-	CCN Na Dương 3	Xã Na Dương	20,8	Đa ngành		NSH	Mở rộng
-	-	CCN Minh Sơn	Xã Tuấn Sơn	18,6	Đa ngành		NSH	Mở rộng
		Tổng diện tích		**1.071,5**				
III		**Các cụm công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới sau năm 2030 hoặc trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về cụm công nghiệp**						
29	1	CCN Tân Thành 1	Xã Tân Thành	60	Đa ngành		NSH	Giữ nguyên
30	2	CCN Tân Thành 2	Xã Tân Thành	60	Đa ngành		NSH	Giữ nguyên
31	3	CCN Quốc Khánh	Xã Quốc Khánh	30	Đa ngành		NSH	Giữ nguyên
32	4	CCN Bắc Sơn 3	Xã Vũ Lễ	20	Đa ngành		NSH	Giữ nguyên
33	5	CCN Hồ Sơn 3	Xã Cai Kinh	60	Đa ngành		NSH	Bổ sung mới
34	6	CCN Văn Nham 2	Xã Văn Nham	75	Đa ngành		NSH	Bổ sung mới
35	7	CCN Vo Xá	Xã Tuấn Sơn	75	Đa ngành		NSH	Bổ sung mới
36	8	CCN Bao Đài	Xã Tuấn Sơn	75	Đa ngành		NSH	Bổ sung mới
37	9	CCN Tân Doãn	Xã Tân Doãn	23	Đa ngành		NSH	Bổ sung mới
38	10	CCN Làng Thành	Xã Chi Lăng	70	Đa ngành		NSH	Bổ sung mới
39	11	CCN Làng Trong	Xã Chi Lăng	70	Đa ngành		NSH	Bổ sung mới
40	12	CCN Lộc Bình 3	Xã Lộc Bình	63	Đa ngành		NSH	Bổ sung mới
41	13	CCN Lộc Bình 4	Xã Lộc Bình	56	Đa ngành		NSH	Bổ sung mới
42	14	CCN Na Dương 5	Xã Na Dương	42	Đa ngành		NSH	Bổ sung mới
		Tổng diện tích		**779**				
Tổng diện tích CCN quy hoạch định hướng đầu tư thời kỳ 2021-2030 (I+II)				**1.527,05**				
TỔNG CỘNG (I+II+III)				**2.226,85**				

TT	Tên kho công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	Ngành nghề ưu tiên thu hút đầu tư	Hình thức đầu tư	Ghi chú
A	**Các KCN thực hiện theo chỉ tiêu phân bổ đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ**					
I	**KCN đã thành lập**					
1	KCN Đồng Bành	Xã Chi Lăng	162	VLXD, Cơ khí chế tạo, Gia công, lắp ráp CM điện tử,công nn	NSH	Giữ nguyên
2	KCN VSIP Lạng Sơn	xã Hữu Lũng, xã Tuấn Sơn	599,76	Dệt may, Điện tử viễn thông, Cơ khí chế tạo; CM hiện đại; Sản xuất và thực phẩm, CNHT, Công nghiệp công nghệ cao	NSH	Giữ nguyên
	Tổng cộng I		**761,76**			
II	**Các khu công nghiệp thành lập mới kêu gọi đầu tư các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**					
3	KCN Hòa Lạc	Xã Tân Thành	223,7	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	NSH	
4	KCN Hữu Lũng 2	Xã Tân Thành	350	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	NSH	
5	KCN Hữu Lũng 3	Xã Tân Thành	204,7	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	NSH	điều chỉnh diện tích
6	KCN Hữu Lũng 4	Xã Tân Thành	257	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	NSH	điều chỉnh diện tích
7	KCN Na Dương	xã Na Dương	220,3	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	NSH	
8	KCN Thiện Tân	Các xã: Thiện Tân, Văn Nham	235,6	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	NSH	Bổ sung mới
	Tổng cộng II		**1.491,3**			
	Tổng cộng A (I+II)		**2.253,06**			
B	**Các khu công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới sau năm 2030 hoặc trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**					
9	KCN Hữu Lũng 5	xã Tân Thành	200,28	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	NSH	điều chỉnh diện tích
10	KCN Hữu Lũng 6	xã Tân Thành	222,36	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	NSH	điều chỉnh diện tích
11	KCN Hữu Lũng 7	xã Tân Thành	401,7	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	NSH	điều chỉnh diện tích
12	KCN Đình Lập	Xã Đình Lập	200	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	NSH	
13	KCN Khánh Xuân	Xã Lộc Bình	135	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	NSH	
14	KCN- và logistic Na Dương	Xã Na Dương	436,7	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	NSH	
15	KCN- và logistic Đình Lập	Xã Đình Lập	220	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	NSH	
16	KCN Hữu Lũng 1	xã Tuấn Sơn	167,7	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	NSH	Bổ sung mới
17	KCN Tuấn Sơn	Xã Tuấn Sơn	633,2	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	NSH	Bổ sung mới
18	KCN Yên Trạch	Phường Đông Kinh và xã Chiến Thắng	800	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành trong đó ưu tiên phi thuế quan – công cụ - trung tâm logistics	NSH	Bổ sung mới
19	KCN Hòa Thắng	Xã Tuấn Sơn	1,2	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ	NSH	Bổ sung mới
Tổng cộng B			**4.695,94**			
Tổng cộng A+B			**6.949,0**			

CHÚ GIẢI

- Cửa khẩu quốc tế
- Cửa khẩu chính
- Cửa khẩu phụ
- Địa giới quốc gia
- Địa giới tỉnh
- Địa giới xã
- Ga đường sắt
- Ga đường sắt quy hoạch
- Cảng thuỷ nội địa quy hoạch
- Cảng cạn quy hoạch
- Đường cao tốc
- Quốc lộ
- Đường tỉnh
- Đường tuần tra biên giới
- Đường xã
- Đường sắt
- Đường cao tốc quy hoạch
- Quốc lộ quy hoạch
- Đường tỉnh quy hoạch
- Đường thủy nội địa địa quy hoạch
- Hệ thống thuỷ văn
- Khu công nghiệp đã thành lập
- Khu công nghiệp thành lập mới
- Khu công nghiệp có tiềm năng
- Cụm công nghiệp đã thành lập trong giai đoạn 2021-2030
- Cụm công nghiệp quy hoạch định hướng đầu tư thời kỳ 2021-2030
- Cụm công nghiệp có tiềm năng

TỶ LỆ 1 : 100.000

0 5 10 20 Km